

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 159/NQ-HĐND

Đức Cơ, ngày 21 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét Tờ trình số 221/TTr-UBND, ngày 06/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 và Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 06/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt phương án phân bổ dự toán chi ngân sách huyện năm 2023; Báo cáo kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Nguyên tắc phân bổ:

- Việc bố trí ngân sách nhà nước năm 2023 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công năm 2015 và các văn bản quy định của cấp trên. Phân bổ dự toán chi thường xuyên theo nguyên tắc, nội dung, định mức được quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh.

- Định mức phân bổ ngân sách được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành đến thời điểm giao dự toán ngân sách năm 2023.

- Mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp xã để xác định tổng chi thường xuyên, căn cứ quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, khả năng tài chính – ngân sách, đặc điểm, tình hình ở địa phương, UBND cấp xã xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách cụ thể cho từng lĩnh vực chi trình HĐND cùng cấp phê duyệt theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Riêng khoản chi sự nghiệp giáo dục không được chi thấp hơn mức huyện phân bổ cho địa phương.

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước (trừ các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản có tính chất lương).

2. Phương án phân bổ ngân sách huyện:

2.1. Phương án phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể

- Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế nhưng chưa có mặt thì giao kinh phí cho biên chế còn thiếu theo hệ số lương 2,34, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định. Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP được phân bổ 80 triệu đồng/biên chế/năm (sau khi đã trừ tiết kiệm 10%), các đơn vị có thể bố trí thêm từ nguồn tài chính ngoài quỹ tiền lương để thực hiện chi trả.

- Kinh phí chi thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên được phân bổ 35 triệu đồng/biên chế/năm (kể cả hợp đồng lao động theo Nghị định 68/NĐ-CP). Đối với Văn phòng Huyện ủy, Văn phòng HĐND-UBND huyện, Phòng Tài chính- Kế hoạch được bổ sung thêm 50% trên định mức chi của số biên chế, hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP được giao, nhằm phục vụ các nhiệm vụ chung của huyện và hoạt động mang tính tổng hợp. Hội Chữ thập đỏ phân bổ 30 triệu đồng/biên chế được giao.

- Kinh phí phân bổ bổ sung để chi nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ cấp trên giao: Thực hiện theo các văn bản quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy và các nhiệm vụ chi của có thẩm quyền giao. Kinh phí bố trí là dự kiến, đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, dự toán,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các hội quần chúng khác, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động để thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

Kinh phí phân bổ bổ sung chi tiết có Phụ lục - Biểu 37 kèm theo nghị quyết.

2.2. Phương án phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

- Phân bổ đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo quy định hiện hành của số giáo viên, nhân viên (theo quyết định giao chỉ tiêu biên chế) và các chế độ cho học sinh theo quy định. Trong năm ngân sách, nếu có sự thay đổi biên chế, chính sách chế độ, số học sinh được hưởng chính sách,... sẽ tính toán, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế, đảm bảo chế độ theo quy định. Đối với số biên chế còn thiếu so với chỉ tiêu được giao, bố trí kinh phí 5,326 triệu đồng/biên chế/tháng.

- Đối với kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập: Bố trí số tiền 2.478 triệu đồng từ đầu năm phân bổ cho các đơn vị để chi trả theo quy định, trong năm có tăng giảm sẽ điều chỉnh bổ sung cho các đơn vị.

- Ngân sách huyện bố trí dự phòng tiền lương, trợ cấp phát sinh sự nghiệp giáo dục, các khoản chế độ thuộc sự nghiệp giáo dục và các nhiệm vụ phát sinh khác thuộc sự nghiệp giáo dục: 1.000 triệu đồng.

- Phân bổ kinh phí chi thường xuyên cho các trường học theo 2 tiêu chí: 16 triệu đồng/lớp/năm và 8 triệu đồng/biên chế/năm. Trung tâm Chính trị huyện và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện được phân bổ 30 triệu đồng/biên chế/năm. Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP được phân bổ 80 triệu đồng/biên chế/năm (sau khi đã trừ tiết kiệm 10%), các đơn vị có thể bố trí thêm từ nguồn tài chính ngoài quỹ tiền lương để thực hiện chi trả.

- Phân bổ bổ sung: Kinh phí hoạt động cho trường nội trú: 100 triệu đồng/trường/năm; kinh phí hoạt động trường bán trú: 50 triệu đồng/trường/năm. Kinh phí giao Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện gồm: Kinh phí hoạt động chung của sự nghiệp giáo dục: 1.300 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ xóa mù chữ, phổ cập giáo dục: 100 triệu đồng; kinh phí tham quan học tập theo Nghị định số 76/2016/NĐ-CP: 100 triệu đồng.

- Kinh phí bồi dưỡng chính trị giao Trung tâm Chính trị: 800 triệu đồng.

- Kinh phí các lớp sơ cấp nghề giao Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: 380 triệu đồng.

- Kinh phí mở lớp Trung cấp lý luận chính trị giao Phòng Nội vụ: 350 triệu đồng.

- Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất sự nghiệp giáo dục: 4.000 triệu đồng.

Định mức phân bổ trên đã tính toán toàn bộ các khoản kinh phí thường xuyên phục vụ cho hoạt động giáo dục (kể cả kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, mua sắm trang thiết bị để nâng cao chất lượng dạy và học trong các cơ sở giáo dục - đào tạo và dạy nghề).

2.3. Phương án phân bổ chi sự nghiệp còn lại:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (kể cả biên chế sự nghiệp thuộc các cơ quan chuyên môn của UBND huyện): Phân bổ nhiệm vụ chi đảm bảo quỹ lương, các khoản chế độ theo biên chế được giao. Phân bổ kinh phí hoạt động thường xuyên: 30 triệu đồng/biên chế. Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP được phân bổ 80 triệu đồng/biên chế/năm (sau khi đã trừ tiết kiệm 10%).

- Kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích: Theo các nhiệm vụ và dự toán thu, chi được cấp có thẩm quyền giao.

2.4. Phương án phân bổ chi Quốc phòng- an ninh

- Phân bổ kinh phí chi hoạt động quốc phòng, quân sự địa phương gồm: Kinh phí chi thường xuyên cho Ban chỉ huy quân sự huyện: 1.000 triệu đồng/năm (bao gồm tất cả các kinh phí phục vụ các nhiệm vụ về quốc phòng trên địa bàn huyện). Kinh phí chức vụ, phụ cấp đặc thù quốc phòng: 111,8 triệu đồng. Kinh phí hoạt động của 3 tiểu đội dân quân thường trực: 2.092 triệu đồng. Kinh phí hoạt động 02 tiểu đội dân quân thường trực nội địa: 1.987,9 triệu đồng/năm (tính bổ sung có mục tiêu). Kinh phí huấn luyện lực lượng dân quân theo đề án dân quân tự vệ: 744,9 triệu đồng. Kinh phí huấn luyện trung đội dân quân cơ động theo đề án dân quân tự vệ: 61,9 triệu đồng. Kinh phí trực các ngày lễ trong năm theo đề án dân quân tự vệ (1 tiểu đội dân quân cơ động gồm 9 người, 34 ngày): 59,6 triệu đồng. Kinh phí huấn luyện dân quân năm thứ nhất: 729,4 triệu đồng. Phân bổ bổ sung kinh phí thực hiện Công trình Ban Chỉ huy quân sự huyện Đức Cơ, hạng mục: Nhà hội trường, sân bê tông thiết bị: 2.150 triệu đồng.

- Kinh phí Quốc phòng - An ninh biên giới theo Chỉ thị 01/CT-TTg: 1.300 triệu đồng. Phân bổ cụ thể: Đồn Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh: 370 triệu đồng; Đồn Biên phòng Ia Nan, Ia Pnôn: 300 triệu đồng/đồng/đơn vị; Ban chỉ huy quân sự huyện: 40 triệu đồng; Công an huyện: 100 triệu đồng; Văn phòng HĐND-UBND huyện: 80 triệu đồng; Văn phòng Huyện ủy: 80 triệu đồng; Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện: 30 triệu đồng.

- Phân bổ kinh phí an ninh: Kinh phí an ninh địa phương bố trí cho Công an huyện: 600 triệu đồng/năm.

- Kinh phí an ninh và đặc biệt đối ngoại: 520 triệu đồng/năm. Phân bổ cụ thể: Văn phòng Huyện ủy: 200 triệu đồng/năm; Văn phòng HĐND-UBND: 250 triệu đồng/năm; Công an huyện: 70 triệu đồng/năm.

- Kinh phí tranh thủ người có uy tín và thực hiện Nghị quyết số 74/2017/NQ-HĐND ngày 7/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kể cả tập huấn, bồi dưỡng và các nội dung khác): Bố trí cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện 120 triệu đồng/năm; Kinh phí thực hiện tranh thủ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: Bố trí cho Phòng Dân tộc 85 triệu đồng/năm.

- Phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (tính bổ sung có mục tiêu): 197 triệu đồng.

2.5. Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương

Đảm bảo kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương theo kế hoạch tỉnh giao

gồm: Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 8.716,7 triệu đồng (ngân sách huyện 7.280,4 triệu, ngân sách xã 1.436,3 triệu) và bố trí thêm kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương số tiền 3.448,9 triệu đồng.

2.6. Chi đầu tư phát triển

- Chi xây dựng cơ bản tập trung và chi từ nguồn tiền sử dụng đất theo kế hoạch đầu tư công.

- Chi cho vay tín dụng ưu đãi cho người nghèo và đối tượng chính sách: 1.500 triệu đồng.

2.7. Dự phòng ngân sách cấp huyện: 10.455 triệu đồng.

2. Định mức phân bổ cho cấp xã

- Phân bổ theo các nội dung chi và định mức phân bổ được quy định tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND.

- Định mức phân bổ chi quản lý hành chính theo biên chế đã bao gồm: Tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương của cán bộ, công chức trong chỉ tiêu biên chế được duyệt; phụ cấp đại biểu HĐND, phụ cấp ủy cấp xã; kinh phí phụ cấp hàng tháng cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã và các thôn, làng, tổ dân phố; kinh phí bồi dưỡng hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, làng, tổ dân phố.

- Phân bổ sự nghiệp kinh tế: 100 triệu đồng/xã, thị trấn Chư Ty 500 triệu đồng. Kinh phí sự nghiệp môi trường bằng 1% các khoản chi định mức, các xã có tổ chức thu gom rác thải bổ sung thêm 100 triệu đồng/xã.

- Kinh phí hoạt động phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã: 830 triệu đồng/đơn vị/năm. Phân bổ thêm kinh phí chi thường xuyên khác bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên theo định mức; các xã có dân số thấp (dưới 5.500 dân) bổ sung thêm 30 triệu/xã.

- Định mức phân bổ chi dự phòng ngân sách cấp xã: 2% tổng chi ngân sách.

- Bổ sung có mục tiêu năm 2023:

- + Kinh phí quản lý bảo vệ rừng cấp xã (tính bổ sung): 30,2 triệu đồng

- + Kinh phí bộ phận một cửa điện tử (thị trấn Chư Ty): 131 triệu đồng

- + Kinh phí thực hiện bảo tồn rừng Hương (Ia Kriêng): 60 triệu đồng

- + Hỗ trợ kinh phí đối với các xã có diễn tập phòng thủ: 50 triệu đồng/xã

- + Hỗ trợ kinh phí viết lịch sử Đảng bộ cấp xã (thị trấn Chư Ty, xã Ia Dok và xã Ia Lang), số tiền: 200 triệu đồng/đơn vị

- + Bổ sung kinh phí xây dựng đô thị văn minh cho thị trấn Chư Ty, số tiền: 500 triệu đồng

- Bố trí kinh phí sửa chữa trụ sở UBND xã Ia Lang và xã Ia Krêl, mỗi xã 950 triệu đồng (đã trừ 10% tiết kiệm)

Điều 2. Dự toán phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, như sau:

A. NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN:

I. Dự toán thu ngân sách huyện:	489.240,5 triệu đồng
1. Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp:	92.911,5 triệu đồng
2. Thu bổ sung từ cấp trên:	396.329,0 triệu đồng
- Thu cân đối ngân sách huyện:	394.010,0 triệu đồng
- Thu bổ sung CMT ngân sách huyện:	2.319,0 triệu đồng

II. Dự toán chi ngân sách huyện:

1. Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện:	429.705,6 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	87.654,0 triệu đồng
+ Chi xây dựng cơ bản tập trung:	21.354,0 triệu đồng
+ Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	64.800,0 triệu đồng
+ Chi cho vay tín dụng ưu đãi:	1.500,0 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	328.147,7 triệu đồng
+ Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	214.869,5 triệu đồng
+ Chi khoa học và công nghệ:	400,0 triệu đồng
+ Chi quốc phòng:	10.289,6 triệu đồng
+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:	2.672,0 triệu đồng
+ Chi văn hóa thông tin:	2.799,0 triệu đồng
+ Chi phát thanh, truyền hình:	1.126,0 triệu đồng
+ Chi thể dục thể thao:	660,0 triệu đồng
+ Chi bảo vệ môi trường:	3.550,0 triệu đồng
+ Chi các hoạt động kinh tế:	17.814,0 triệu đồng
+ Chi cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể:	40.574,6 triệu đồng
+ Chi bảo đảm xã hội:	32.303,0 triệu đồng
+ Chi từ thuê đất:	80,0 triệu đồng
+ Chi từ nguồn phí BVMT đối với nước thải:	10,0 triệu đồng
+ Chi tiền lương và các khoản chế độ tăng thêm	1.000,0 triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương :	3.448,9 triệu đồng
(Chưa bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	
- Dự phòng ngân sách:	10.455,0 triệu đồng
2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	59.534,9 triệu đồng
- Chi cân đối:	56.113,7 triệu đồng
- Chi bổ sung có mục tiêu:	3.421,2 triệu đồng

B. NGÂN SÁCH CẤP XÃ:

I. Dự toán thu ngân sách xã:

	91.973,4 triệu đồng
1. Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp:	32.438,5 triệu đồng
2. Thu bổ sung từ cấp trên:	59.534,9 triệu đồng
- Thu cân đối ngân sách xã:	56.113,7 triệu đồng
- Thu bổ sung CMT ngân sách xã:	3.421,2 triệu đồng

II. Dự toán chi ngân sách xã:

	91.973,4 triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	21.600,0 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	15.120,0 triệu đồng
- Nguồn sử dụng đất chưa phân bổ:	6.480,0 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	68.731,4 triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách:	1.642,0 triệu đồng

(Cụ thể kèm theo các biểu mẫu: 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 42)

Điều 3. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các xã, thị trấn và các đơn vị thuộc dự toán ngân sách huyện năm 2023 theo quy định.

Giao thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo dõi, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khoá VII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. / *th*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các ban, ngành đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT - VP.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Cường

CÁN ĐOẠI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 159/NQ - HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Đức Cơ)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	421.983,0	537.151,0	489.240,5	- 47.910,5	91,1
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	45.324,0	61.000,0	92.911,5	31.911,5	152,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	376.659,0	449.162,6	396.329,0	- 52.833,6	88,2
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	375.103,0	375.102,8	394.010,0	18.907,2	105,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.556,0	74.059,8	2.319,0	- 71.740,8	3,1
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
4	Thu kết dư		6.259,7			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.728,7			
II	Chi ngân sách	421.983,0	465.114,0	489.240,5	24.126,5	105,2
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	372.328,0	366.567,2	429.705,6	63.138,4	117,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	49.655,0	98.546,8	59.534,9	- 39.011,9	60,4
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	39.429,1	39.429,1	56.113,7	16.684,6	142,3
-	Chi bổ sung có mục tiêu	10.225,9	59.117,7	3.421,2	- 55.696,5	5,8
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP					

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3	2	3	4=3-2	5=3/2
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	65.351,0	128.413,8	91.973,4	- 36.440,4	71,6
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	15.696,0	29.867,0	32.438,5	2.571,5	108,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	49.655,0	98.546,8	59.534,9	- 39.011,9	60,4
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	39.429,1	39.429,1	56.113,7	16.684,6	142,3
-	Thu bổ sung có mục tiêu	10.225,9	59.117,7	3.421,2	- 55.696,5	5,8
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách	65.351,0	135.321,0	91.973,4	- 43.347,6	68,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	65.351,0	135.321,0	91.973,4	- 43.347,6	68,0
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Kiểm theo Nghị quyết số: 159/NQ - HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Đức Cơ

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm		II- Thu từ đầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm					6. Thu khác
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ (2)	108.560,0	108.560,0	-	108.560,0								
1	Thị trấn Chư Ty	67.570,0	67.570,0		67.570,0								
2	Xã Ia Dom	2.770,0	2.770,0		2.770,0								
3	Xã Ia Kla	1.380,0	1.380,0		1.380,0								
4	Xã Ia Krêl	11.320,0	11.320,0		11.320,0								
5	Xã Ia Dìn	6.455,0	6.455,0		6.455,0								
6	Xã Ia Nan	4.340,0	4.340,0		4.340,0								
7	Xã Ia Lang	800,0	800,0		800,0								
8	Xã Ia Dok	2.075,0	2.075,0		2.075,0								
9	Xã Ia Phôn	2.340,0	2.340,0		2.340,0								
10	Xã Ia Kriêng	9.510,0	9.510,0		9.510,0								



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: 159/NQ - HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Đức Cơ)

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	521.679,0	429.705,6	91.973,4
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	521.679,0	429.705,6	91.973,4
I	Chi đầu tư phát triển (1)	109.254,0	87.654,0	21.600,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	107.754,0	86.154,0	21.600,0
	Trong đó: <i>Chi theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi xây dựng cơ bản tập trung</i>	21.354,0	21.354,00	
-	<i>Chi nguồn tiền sử dụng đất</i>	86.400,0	64.800,00	21.600,0
2	Chi cho vay tín dụng ưu đãi cho người nghèo và đối tượng chính sách	1.500,0	1.500,00	
II	Chi thường xuyên	396.879,1	328.147,7	68.731,4
	Trong đó:			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	215.169,5	214.869,5	300,0
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	400,0	400,0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	12.097,0	10.455,0	1.642,0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.448,9	3.448,9	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			

Đơn vị: Triệu đồng





STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 159/NQ - HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	489.240,5
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	59.534,9
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	429.705,6
I	Chi đầu tư phát triển	87.654,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	86.154,0
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	21.354,0
-	Chi nguồn tiền sử dụng đất	64.800,0
2	Chi cho vay tín dụng ưu đãi cho người nghèo và đối tượng chính sách	1.500,0
II	Chi thường xuyên	328.147,7
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	214.869,5
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	400,0
-	Chi quốc phòng	10.289,6
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.672,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	2.799,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.126,0
-	Chi thể dục thể thao	660,0
-	Chi bảo vệ môi trường	3.550,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.814,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.574,6
-	Chi bảo đảm xã hội	32.303,0
-	Chi từ tiền thuê đất	80,0
-	Chi thường xuyên khác	-
-	Chi từ nguồn tăng thu	-
-	Chi tiền lương và các khoản chế độ tăng thêm	1.000,0
-	Chi từ nguồn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	10,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
V	Dự phòng ngân sách	10.455,0
VI	Chi quản lý qua ngân sách	-
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.448,9
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 159/NQ - HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	8	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	
	TỔNG SỐ	489.240,5	87.654,0	380.223,0	0,0	0,0	10.455,0	10.742,1	166,5	0,0	0,0	0,0	0,0	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	419.250,6	87.654,0	320.688,1	0,0	0,0	0,0	10.742,1	166,5	0,0	0,0	0,0	0,0	
1	Hội đồng nhân dân	1.600,0		1.430,0				160,0	10,0					
2	Văn phòng HĐND - UBND	6.996,4		6.611,7				374,75	10,00					
3	Phòng Tài chính - KH	1.821,9		1.703,2				86,75	32,00					
4	Phòng Tài nguyên - MT	2.881,6	1.823,0	1.029,1				29,5						
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.619,9		6.002,9				564,0	53,0					
6	Phòng Giáo dục và đào tạo	14.569,1		14.394,6				174,5						
7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	12.210,8	2.839,0	8.500,8				871,0						
8	Phòng Lao động TB&XH	29.527,9		29.481,4				46,5						
9	Phòng Nội vụ	3.385,9		3.091,9				249,0	45,0					
10	Phòng Tư pháp	621,2		600,2				18,0	3,0					
11	Thanh tra huyện	1.028,2		981,7				33,0	13,5					
12	Phòng Văn hóa-TT	836,8		798,3				38,5						
13	Phòng Dân tộc	775,0		756,0				19,0						
14	Hội chữ thập đỏ	431,5		420,3				11,2						
15	Văn phòng Huyện ủy	15.034,6	4.300,0	10.251,9				482,8						
16	Ủy ban mặt trận TQ Việt Nam huyện	1.850,4		1.779,4				71,0						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	
17	Đoàn Thanh niên	888,2		857,2				31,0						
18	Hội Liên hiệp phụ nữ	847,0		822,5				24,5						
19	Hội nông dân	1.024,3		988,8				35,5						
20	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,0		300,0				-						
21	Hội cựu chiến binh	545,8		531,3				14,5						
22	Hội người cao tuổi	318,0		308,0				10,0						
23	Công an huyện	967,0		890,0				77,0						
24	Ban chỉ huy quân sự huyện	8.977,6		8.658,6				319,0						
25	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	83.088,8	72.678,0	9.370,8				1.040,0						
26	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	5.459,0		5.118,0				341,0						
27	Trường THCS Quang Trung	7.125,4		7.061,4				64,0						
28	Trường THCS Nguyễn Hiền	5.410,4		5.363,2				47,2						
29	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.820,4		5.774,8				45,6						
30	Trường THCS Bán trú Siu Bieth	4.638,5		4.605,5				33,0						
31	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.639,0		3.603,8				35,2						
32	Trường THCS Nguyễn Huệ	4.234,3		4.194,3				40,0						
33	Trường THCS Phan Bội Châu	4.619,0		4.580,6				38,4						
34	Trường THCS Lý Tự Trọng	4.657,0		4.627,4				29,6						
35	Trường THCS Lê Lợi	4.970,1		4.936,5				33,6						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
36	Trường TH-THCS Lương Thế Vinh	10.243,8		10.167,8				76,0					
37	Trường TH-THCS Nguyễn Du	5.246,0		5.202,0				44,0					
38	Trường THCS Trần Quốc Toản	4.448,7		4.414,9				33,8					
39	Trường THCS Nội Trú huyện	6.820,7		6.786,7				34,0					
40	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	7.660,0		7.588,8				71,2					
41	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	5.938,4		5.883,2				55,2					
42	Trường Tiểu học Hùng Vương	6.120,1		6.058,5				61,6					
43	Trường TH Lê Quý Đôn	7.409,5		7.351,7				57,8					
44	Trường TH Trần Quốc Tuấn	5.079,7		5.031,7				48,0					
45	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	4.539,1		4.499,1				40,0					
46	Trường TH Trần Phú	9.183,4		9.103,4				80,0					
47	Trường TH Cù Chính Lan	5.993,4		5.941,4				52,0					
48	Trường TH Kim Đồng	6.279,6		6.224,4				55,2					
49	Trường TH Phan Chu Trinh	3.437,5		3.407,9				29,6					
50	Trường TH Ngô Mỹ	5.243,9		5.203,1				40,8					
51	Trường TH Lê Văn Tám	5.941,1		5.880,3				60,8					
52	Trường TH Đinh Núp	3.748,8		3.717,6				31,2					
53	Trường TH Bùi Thị Xuân	2.937,1		2.906,7				30,4					
54	Trường TH Võ Văn Kiệt	2.870,8		2.836,4				34,4					
55	Trường TH Kpáh K'long	3.540,2		3.508,2				32,0					
56	Trường Mầm non Hoà Mĩ	3.176,0		3.138,4				37,6					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10		11
57	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang	3.866,6		3.826,6				40,0						
58	Trường Mầm non Bình Minh	3.370,2		3.343,0				27,2						
59	Trường Mầm non 17/3	4.421,9		4.381,1				40,8						
60	Trường Mầm non Tuổi Thơ	3.078,3		3.047,1				31,2						
61	Trường Mầm non Hòa Bình	2.643,0		2.621,4				21,6						
62	Trường Mầm non Vàng Anh	3.221,6		3.198,4				23,2						
63	Trường Mầm non Hoa Cúc	3.079,5		3.052,3				27,2						
64	Trường Mầm non Hoa Sen	2.410,0		2.384,4				25,6						
65	Trường Mầm non Hải Âu	2.335,5		2.312,3				23,2						
66	Trung tâm chính trị huyện	1.106,0		1.017,0				89,0						
67	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.800,9		2.699,9				101,0						
68	Trung tâm Văn hoá, thông tin và Thể thao	4.085,0		3.861,0				224,0						
69	Đội CTGT và dịch vụ đô thị	1.200,0	1.200,0	-				-						
70	Ban quản lý chợ Đức cơ	5,4		5,4				-						
71	Hội khuyến học	100,0		90,0				10,0						
72	Hội Cựu giáo chức	30,0		27,0				3,0						
73	Hội nạn nhân CĐDC	60,0		54,0				6,0						
74	Hội Cựu TNXP	30,0		27,0				3,0						
75	Hội Cựu Tù chính trị	30,0		27,0				3,0						
76	Liên đoàn lao động huyện	30,0		27,0				3,0						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	8	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	
77	Đồn Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Lê Thanh	370,0		333,0				37,0						
78	Đồn Biên phòng Ia Nan	300,0		270,0				30,0						
79	Đồn Biên phòng Ia Pnôn	300,0		270,0				30,0						
80	Ngân hàng chính sách xã hội	1.500,0	1.500,0					-						
81	UBND các xã, thị trấn (Hỗ trợ chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương)	3.200,0	3.200,0											
82	Ngân sách huyện (1)	7.445,0		7.445,0										
83	Chi từ tiền thuê đất (ngân sách huyện)	80,0		80,0										
84	Chi từ nguồn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (ngân sách huyện)	10,0		10,0										
85	Chi tiền lương và các khoản chế độ (ngân sách huyện)	1.000,0		1.000,0										
86	Ngân sách huyện	3.562,9	114,0					3.448,900						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	0,0												
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0,0												
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.455,0					10.455,0							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	59.534,9		59.534,9									
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0,0											

Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương ngân sách huyện 3.448,9 triệu đồng. Trong đó, kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương còn thiếu so với số tính giao: 1.487,3 triệu đồng, kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương từ 40% số cấp bù học phí 749,6 triệu đồng, kinh phí thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương tỉnh giao thêm, số tiền 1.212 triệu đồng.

(1) Kinh phí ngân sách huyện: 7.445,0 triệu đồng; Gồm

- Kinh phí dự phòng tiền lương sự nghiệp giáo dục: 1.000 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo nghị định số 105/2020/NĐ-CP: 9,3 triệu đồng
- Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo Thông tư liên số 42: 301,8 triệu đồng
- Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK và chi phí khác theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP: 2475,9 triệu đồng

Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ: 3.658 triệu đồng